| | |
|---|---|
| **TÒA ÁN NHÂN DÂN**<br>**THÀNH PHỐ B**<br>**TỈNH ĐỒNG NAI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

Bản án số: 241/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 29/7/2022
V/v: "Tranh chấp ly hôn, con chung".

**NHÂN DANH**
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B**

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có***:
***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa***: Bà Trần Thị Thúy.
***Các Hội thẩm nhân dân***:
1. Ông Trần Văn Chánh – Cán bộ hưu trí.
2. Bà Huỳnh Thị Kim Kiên – Cán bộ Hội liên hiệp phụ nữ TP. B.

***- Thư ký phiên tòa***: Ông Bùi Thế Mạnh – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thúy Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố B - tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 925/2022/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2022, về việc "Tranh chấp ly hôn, con chung" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 203/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 6 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên toà số 384/2022/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự.

**- Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1982.**

**- Bị đơn: Ông Trần Thanh K, sinh năm 1983.**

Cùng địa chỉ: 329/22/4, tổ 14, khu phố 4, phường Long B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

*(Bà T có đơn xin vắng mặt, ông K vắng mặt không có lý do)*

## NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Tại đơn khởi kiện, bản tự khai nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:***

Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông K quen biết tìm hiểu và kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đã được Ủy ban nhân dân phường Long B, thành phố B cấp giấy chứng nhận kết hôn số 348/2005 ngày 17/10/2005. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau một thời gian thì vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn trong cuộc sống. Nguyên nhân là do quan điểm sống bất đồng, vì vậy thường xuyên cãi vã, không tôn trọng lẫn nhau. Nay bà T xác định không còn tình cảm nên xin được ly hôn với ông K.

Về con chung: Có 03 con chung tên Trần Quỳnh A, sinh ngày 02/3/2007, Trần Quốc Gia B, sinh ngày 05/02/2014 và Trần Quốc Gia H, sinh ngày

23/10/2019. Ly hôn, bà đề nghị được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả ba con chung. Không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**** Bị đơn ông Trần Thanh K đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt, không có bản tự khai nên Tòa án không ghi nhận được ý kiến của ông K.***

**Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:**

Về thủ tục tố tụng: Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án là phù hợp, đúng với quy định của pháp luật. Nguyên đơn thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án:

- Về quan hệ hôn nhân: Xét cuộc sống vợ chồng của bà T, ông K không hạnh phúc, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, bà T yêu cầu ly hôn với ông K là có căn cứ theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- Về con chung: Giao ba con chung tên Trần Quỳnh A, sinh ngày 02/3/2007, Trần Quốc Gia B, sinh ngày 05/02/2014 và Trần Quốc Gia H, sinh ngày 23/10/2019 cho bà Thanh được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời ông K không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung, nợ chung: Do chưa có lời khai của ông K nên tách ra giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác nếu sau này các bên có yêu cầu.

- Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà T phải nộp toàn bộ án phí theo quy định pháp luật.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật, tư cách đương sự: Bà Trần Thị T yêu cầu được ly hôn với ông Trần Thanh K và giải quyết vấn đề con chung. Căn cứ vào Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự xác định quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là *"Tranh chấp ly hôn, con chung*"; Bà Trần Thị T là nguyên đơn, ông Trần Thanh K là bị đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trần Thị T nộp đơn yêu cầu giải quyết ly hôn với ông Trần Thanh K hiện đang cư trú thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Căn cứ khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

[3] Về thủ tục tố tụng: Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông K đã được tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt nên tòa án tiến hành xét xử

vắng mặt bà T, ông K theo quy định tại các Điều 227, 228, 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T và ông Trần Thanh K kết hôn trên cơ sở tự nguyện và đã được Ủy ban nhân dân phường Long B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 348/2005 ngày 17/10/2005 nên áp dụng Điều 9, Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 xác định là hôn nhân hợp pháp. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng sau một thời gian thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trong vấn đề tình cảm. Bên cạnh đó quan điểm sống của hai vợ chồng không đồng nhất, vì vậy thường xuyên cãi vã, không tôn trọng lẫn nhau. Nay bà T xác định không còn tình cảm nên xin được ly hôn với ông K.

Tòa án đã nhiều lần tống đạt các văn bản tố tụng và triệu tập ông K đến Tòa làm việc nhưng ông K vẫn vắng mặt không lý do, không có ý kiến phản hồi thể hiện việc ông K không tích cực trong việc hòa giải, hàn gắn quan hệ vợ chồng, không thiết tha cuộc sống hôn nhân với bà T. Kết quả xác minh tại Công an phường Long B ngày 15/4/2022 về tình tình trạng cư trú của ông K thể hiện: Ông Trần Thanh K có đăng ký thường trú tại địa phương và hiện vẫn đang sinh sống tại địa phương. Qua kết quả xác minh tình trạng hôn nhân tại nơi cư trú ngày 09/5/2022 của Ủy ban nhân dân phường Long B thì địa phương không nắm rõ mâu thuẫn giữa vợ chồng bà T và ông K.

Từ đó cho thấy mâu thuẫn giữa vợ chồng bà T và ông K là có thật, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T, giải quyết cho bà T được ly hôn với ông K để trả tự do cả hai là phù hợp.

[5] Về con chung: Bà T, ông K có 03 con chung tên Trần Quỳnh A, sinh ngày 02/3/2007, Trần Quốc Gia B, sinh ngày 05/02/2014 và Trần Quốc Gia H, sinh ngày 23/10/2019. Ly hôn, bà T đề nghị được trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cả ba con chung, tạm thời bà không yêu cầu ông K cấp dưỡng nuôi con chung. Xét thấy, hiện nay cả ba con chung đều đang do bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Ông K không có mặt tại Tòa án khi Tòa triệu tập, cũng không có lời khai trình bày ý kiến về con chung. Tại bản tự khai hai con chung là cháu A và cháu B đều có nguyện vọng được ở với mẹ. Do đó, cần giao cả ba con chung cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng để đảm bảo ổn định về mọi mặt cho ba con chung và cũng phù hợp với nguyện vọng của con. Tạm thời ông K không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Ông K có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp cần thiết, một trong các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

- [6] Về tài sản chung, nợ chung: Do chưa có lời khai của ông K nên tách ra giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

[7] Về án phí: Bà T phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

*Vì các lẽ trên,*

## QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 203, Điều 220, Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 266, Điều 273 Bộ Luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 9, 11, 56, Điều 85, Điều 89, Điều 91, Điều 92 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ các Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 131 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị T. Bà Trần Thị T được ly hôn với ông Trần Thanh K.

2. Về con chung: Giao ba con chung tên Trần Quỳnh A, sinh ngày 02/3/2007, Trần Quốc Gia B, sinh ngày 05/02/2014 và Trần Quốc Gia H, sinh ngày 23/10/2019 cho bà T được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tạm thời ông K không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông K có quyền và nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con K mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của con chung, trong trường hợp cần thiết, một trong các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Tách ra giải quyết bằng một vụ kiện dân sự khác nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

4. Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng *(Ba trăm nghìn đồng*) được khấu trừ tiền tạm ứng án phí là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền số 0002030 ngày 29/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B. Bà Trần Thị T đã nộp xong án phí.

Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

***Nơi nhận:***
*- TAND tỉnh Đồng Nai;*
*- VKS ND tỉnh Đồng Nai;*
*- T.H.A dân sự TP. B;*
*- VKS TP B;*
*- Các đương sự.*
*- UBND nơi đăng ký kết hôn*
*- Lưu HS, VP.*

**Trần Thị Thúy**

**THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ** **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Thành Thị Thu Trang**